TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 03-Ban QLDA Khe Chàm II-IV

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**201**		**107.576.100**	**1**	**226.077**	**18**	**5.023.615**		**112.825.792**	**5.225.100**	**980.100**	**653.700**	**1.128.200**	**495.000**				**2.000.000**	**10.482.100**	**102.343.692**	
1	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	Phó Giám đốc Ban DA	7.302.000	24	A	14.158.800			2	561.692		14.720.492	584.200	109.600	73.100	147.200	55.000					969.100	13.751.392	
2	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Giám đốc Ban DA	5.878.000	23	A	14.158.800	1	226.077	2	452.154		14.837.031	470.300	88.200	58.800	148.400	55.000				2.000.000	2.820.700	12.016.331	
3	HL-03759	Ngô Văn Hải	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.095.000	24	A	13.158.450			2	622.692		13.781.142	647.700	121.500	81.000	137.800	55.000					1.043.000	12.738.142	
4	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	Trưởng phòng Kỹ thuật ban	8.471.000	24	A	13.158.450			2	651.615		13.810.065	677.700	127.100	84.800	138.100	55.000					1.082.700	12.727.365	
5	HL-00118	Trần Văn Chấp	Trưởng phòng Nghiệp vụ	8.471.000	24	A	11.850.300			2	651.615		12.501.915	677.700	127.100	84.800	125.000	55.000					1.069.600	11.432.315	
6	HL-03534	Vi Huy Tùng	Phó phòng ban	6.698.000	24	A	10.542.150			2	515.231		11.057.381	535.900	100.500	67.000	110.600	55.000					869.000	10.188.381	
7	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	Phó phòng ban	6.400.000	24	A	10.542.150			2	492.308		11.034.458	512.100	96.100	64.100	110.300	55.000					837.600	10.196.858	
8	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	Phó phòng ban	6.400.000	24	A	10.542.150			2	492.308		11.034.458	512.100	96.100	64.100	110.300	55.000					837.600	10.196.858	
9	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	Phó phòng ban	7.592.000	10	A	9.464.850			2	584.000		10.048.850	607.400	113.900	76.000	100.500	55.000					952.800	9.096.050	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**468**		**166.806.890**			**42**	**8.845.308**	**234.800**	**175.886.998**	**9.200.100**	**1.725.900**	**1.151.000**	**1.759.000**	**1.155.000**	**114.400**	**210.000**	**1.031.334**		**16.346.734**	**159.540.264**	
10	HL-00147	Trần Đức Mạnh	Chuyên viên	5.411.000	24	A	9.819.580			2	416.231		10.235.811	432.900	81.200	54.200	102.400	55.000		30.000			755.700	9.480.111	
11	HL-03607	Trần Văn Vui	Chuyên viên	5.154.000	24	A	9.819.580			2	396.462		10.216.042	412.400	77.400	51.600	102.200	55.000			515.667		1.214.267	9.001.775	
12	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	Chuyên viên	5.966.000	24	A	9.819.580			2	458.923		10.278.503	477.300	89.500	59.700	102.800	55.000					784.300	9.494.203	
13	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	Chuyên viên	4.908.000	24	A	9.819.580			2	377.538		10.197.118	392.700	73.700	49.100	102.000	55.000		30.000			702.500	9.494.618	
14	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	Chuyên viên	4.908.000	24	A	7.787.150			2	377.538		8.164.688	392.700	73.700	49.100	81.600	55.000		30.000			682.100	7.482.588	
15	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	Chuyên viên	7.158.000	24	A	7.787.150			2	550.615		8.337.765	572.700	107.400	71.600	83.400	55.000					890.100	7.447.665	
16	HL-05486	Tô Long Vương	Chuyên viên	4.908.000	24	A	7.787.150			2	377.538		8.164.688	392.700	73.700	49.100	81.600	55.000		30.000			682.100	7.482.588	
17	HL-02132	Trần Xuân Du	Chuyên viên	5.682.000	24	A	8.262.150			2	437.077		8.699.227	454.600	85.300	56.900	87.000	55.000					738.800	7.960.427	
18	HL-01893	Đào Văn Hùng	Chuyên viên	5.966.000	10	A	3.987.150			2	458.923		4.446.073	477.300	89.500	59.700	44.500	55.000					726.000	3.720.073	
19	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	Chuyên viên	5.411.000	24	A	8.262.150			2	416.231		8.678.381	432.900	81.200	54.200	86.800	55.000					710.100	7.968.281	
20	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	Chuyên viên	5.682.000	24	A	8.262.150			2	437.077		8.699.227	454.600	85.300	56.900	87.000	55.000			515.667		1.254.467	7.444.760	
21	HL-00093	Hà Duy Minh	Chuyên viên	5.154.000	19	A	6.837.150			2	396.462		7.233.612	412.400	77.400	51.600	72.300	55.000		30.000			698.700	6.534.912	
22	HL-06666	Nguyễn Tiến Chỉnh	Chuyên viên	5.154.000	24	A	8.262.150			2	396.462		8.658.612	412.400	77.400	51.600	86.600	55.000		30.000			713.000	7.945.612	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương			BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Thuế TNCN			
23	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	Chuyên viên	5.411.000	24	A	9.159.520			2	416.231		9.575.751	432.900	81.200	54.200	95.800	55.000					719.100	8.856.651	
24	HL-00151	Lương Xuân Lương	Chuyên viên	5.966.000	23	A	7.237.100			2	458.923		7.696.023	477.300	89.500	59.700	77.000	55.000					758.500	6.937.523	
25	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Chuyên viên	4.745.000	23	A	7.237.100			2	365.000	59.000	7.661.100	379.700	71.200	47.500	76.600	55.000					630.000	7.031.100	
26	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100			2	458.923	56.500	7.752.523	477.300	89.500	59.700	77.500	55.000					759.000	6.993.523	
27	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.237.100			2	458.923		7.696.023	477.300	89.500	59.700	77.000	55.000					758.500	6.937.523	
28	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	Chuyên viên	5.411.000	24	A	7.712.100			2	416.231	60.300	8.188.631	432.900	81.200	54.200	81.900	55.000					705.200	7.483.431	
29	HL-00885	Phạm Châu Ninh	Chuyên viên	5.154.000	23	A	7.237.100			2	396.462	59.000	7.692.562	412.400	77.400	51.600	76.900	55.000					673.300	7.019.262	
30	HL-00138	Phạm Thanh Minh	Chuyên viên	4.908.000	10	A	7.237.100			2	377.538		7.614.638	392.700	73.700	49.100	76.100	55.000	114.400	30.000			791.000	6.823.638	
3	**19**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**47**		**8.310.600**			**4**	**793.692**	**66.400**	**9.170.692**	**825.600**	**154.800**	**103.300**	**91.700**	**110.000**		**30.000**			**1.315.400**	**7.855.292**	
31	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	Nhân viên	5.493.000	24	A	4.155.300			2	422.538	32.500	4.610.338	439.500	82.400	55.000	46.100	55.000					678.000	3.932.338	
32	HL-04848	Đoàn Thị Nga	Nhân viên	4.825.000	23	A	4.155.300			2	371.154	33.900	4.560.354	386.100	72.400	48.300	45.600	55.000		30.000			637.400	3.922.954	
Tổng cộng					**716**		**282.693.590**	**1**	**226.077**	**64**	**14.662.615**	**301.200**	**297.883.482**	**15.250.800**	**2.860.800**	**1.908.000**	**2.978.900**	**1.760.000**	**114.400**	**240.000**	**1.031.334**	**2.000.000**	**28.144.234**	**269.739.248**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**